TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN Ý YÊN** **TỈNH NAM ĐỊNH**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 32/2023/HNGĐ-ST
Ngày: 16 – 6 – 2023
V/v: Ly hôn, tranh chấp về nuôi con.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN Ý YÊN TỈNH NAM ĐỊNH

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Bùi Thị Ngọc Bích.
Các Hội thẩm nhân dân: Ông Bùi Đức Hạnh, ông Nguyễn Xuân Định.
Thư ký phiên toà: Ông Nguyễn Thành Nam – Thư ký Toà án nhân dân huyện Ý Yên tỉnh Nam Định.
Kiểm sát viên Viện Kiểm sát nhân dân huyện Ý Yên, tỉnh Nam Định tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hà Thu - Kiểm sát viên.

Ngày 16/6/2023, tại Trụ sở Toà án nhân dân huyện Ý Yên xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 75/2023/TLST- HNGĐ ngày 07 tháng 4 năm 2023 về việc: "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 75/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 26/5/2023 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Phạm Thị T, sinh năm 1986;
Địa chỉ: Thôn K, xã N, huyện Y, tỉnh Nam Định.
Bị đơn: Anh Bùi Trí T, sinh năm 1981;
Địa chỉ: Thôn K, xã N, huyện Y, tỉnh Nam Định.
Tại phiên tòa: Vắng mặt chị T, anh T (chị T có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt; anh T vắng mặt không lý do).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Tại đơn khởi kiện, bản tự khai và các buổi làm việc tại Tòa án, nguyên đơn chị Phạm Thị T trình bày: Chị và anh Bùi Trí T kết hôn trên cơ sở tự nguyện, bình đẳng và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã N, huyện Y, tỉnh Nam Định ngày 25/01/2004. Vợ chồng chung sống hạnh phúc đến vài năm trở lại đây giữa vợ chồng phát sinh mâu thuẫn . Nguyên nhân chủ yếu là do không tìm được tiếng nói chung, hai bên hay bất đồng quan điểm nên đời sống chung căng thẳng, không có hạnh phúc. Hai bên hiện đã sống ly thân nhau, chấm dứt quan hệ tình cảm. Nay chị xác định tình cảm giữa chị và anh T không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên chị đề nghị Tòa án nhân dân huyện Ý Yên, tỉnh Nam Định giải quyết cho chị được ly hôn với anh Bùi Trí T.

Về con chung: Chị và anh Bùi Trí T có 02 con chung là cháu Bùi Đức L, sinh ngày 31/12/2005 và Bùi Đức P, sinh ngày 19/02/2013 hiện nay cả hai con chung đang ở cùng chị. Chị có nguyện vọng xin được nuôi dưỡng cả hai con chung. Không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung các vấn đề khác trong quan hệ hôn nhân: Chị T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

2. Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tống đạt Thông báo thụ lý vụ án, các văn bản tố tụng, giấy triệu tập anh T đến làm việc nhưng anh T vắng mặt không lý do.

Tại Biên bản làm việc ngày 15/5/2023, Tòa án đã cùng với địa phương xã Nlàm việc với bà Lê Thị T – mẹ đẻ của anh Bùi Trí T cho biết: Anh T kết hôn với chị T tại UBND xã N, huyện Y, tỉnh Nam Định ngày 25/01/2004. Quá trình chung sống mâu thuẫn cụ thể giữa anh T và chị T như thế nào thì bà không nắm rõ. Gia đình bà không rõ lý do từ khoảng tháng 03/2023 đến nay chị T rất ít quan tâm đến công việc gia đình nhà chồng. Quá trình Tòa án giải quyết theo đơn ly hôn của chị T, anh T đã nhận được Thông báo thụ lý, giấy triệu tập lên Tòa án để giải quyết, tuy nhiên anh T bận công việc nên không lên Tòa án. Về con chung: Anh T, chị T có 02 con chung là cháu Bùi Đức L, sinh ngày 31/12/2005 và Bùi Đức P, sinh ngày 19/02/2013 hiện nay cả hai con chung đang ở cùng chị T. Về tài sản chung, nợ chung và các vấn đề khác có liên quan trong quan hệ hôn nhân giữa anh T và chị T cụ thể như thế nào thì bà không nắm rõ. Quan điểm của bà xác định đây là việc riêng của anh T và chị T nên bà không can thiệp, đề nghị Tòa án căn cứ theo quy định của pháp luật để giải quyết.

Địa phương xã Ncho biết: Về thời gian, điều kiện kết hôn giữa anh T, chị T đúng như trình bày của gia đình. Quá trình chung sống giữa anh T, chị T mâu thuẫn như thế nào thì địa phương không được nắm rõ. Về con chung: Anh T và chị T có 02 con chung là cháu Bùi Đức L, sinh ngày 31/12/2005 và Bùi Đức P, sinh ngày 19/02/2013 hiện nay cả hai con chung đang ở cùng chị T. Về tài sản chung, nợ chung và các vấn đề khác có liên quan trong quan hệ hôn nhân giữa anh T, chị T cụ thể thế nào địa phương không nắm rõ. Quá trình Tòa án thụ lý giải quyết vụ án theo đơn khởi kiện của chị T, địa phương đã tống đạt các văn bản tố tụng, giấy mời cho anh T, anh T biết việc chị T xin ly hôn tại Tòa án tuy nhiên do bận đi làm nên không về Tòa án để giải quyết vụ án được. Quan điểm của địa phương đề nghị Tòa án căn cứ theo quy định để giải quyết vụ án theo đúng pháp luật.

3. Trong đơn đề nghị của cháu Bùi Đức L, sinh ngày 31/12/2005 và cháu Bùi Đức P, sinh ngày 19/02/2013 trình bày nguyện vọng xin được ở cùng mẹ là chị Phạm Thị T.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã ra Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải. Tại buổi làm việc, chị T có mặt, anh T vắng mặt. Chị T có đơn đề nghị Toà án không tiến hành hoà giải nên Tòa án không tiến hành hòa giải được theo quy định tại khoản 4 Điều 207 của

Bộ luật Tố tụng dân sự. Toà án đã thông báo kết quả phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ cho anh T theo quy định tại khoản 3 Điều 210 và ra quyết định đưa vụ án ra xét xử theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Tại phiên tòa:

Chị T xin giải quyết vắng mặt. Anh T mặc dù được Toà án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt tại phiên toà. Chủ tọa phiên tòa công bố đơn của chị T đề nghị xét xử vắng mặt. Vụ án được xét xử vắng mặt đương sự theo quy định tại các Điều 227, Điều 228 và Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Chủ tọa phiên tòa công bố tóm tắt nội dung vụ án và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án. Hội đồng xét xử thảo luận về những vấn đề cần giải quyết trong vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tham gia phiên tòa có quan điểm:

Về tố tụng:

- Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước khi Hội đồng xét xử nghị án đã tuân theo đúng quy định của pháp luật.

- Việc tuân theo pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước khi Hội đồng xét xử nghị án Nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng. Bị đơn không thực hiện quyền, nghĩa vụ tố tụng.

Về nội dung:

Về tình cảm: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 51, 56 Luật hôn nhân và gia đình chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị Phạm Thị T.

Về con chung: Đề nghị áp dụng Điều 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình giao cả hai con chung là cháu Bùi Đức L, sinh ngày 31/12/2005 và Bùi Đức P, sinh ngày 19/02/2013 cho chị Phạm Thị T trực tiếp nuôi dưỡng, anh T không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung và các vấn đề khác: Các đương sự không yêu cầu giải quyết nên đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

Về án phí: Chị T phải nộp án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Về việc vắng mặt của nguyên đơn, bị đơn: Trong quá trình giải quyết vụ án chị T có đề nghị xin xét xử vắng mặt, anh T mặc dù được Toà án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt tại phiên toà. Vì vậy, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vắng mặt đối với nguyên đơn và bị đơn theo quy định tại các Điều 227, 228, 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

Về quan hệ hôn nhân: Chị Phạm Thị T và anh Bùi Trí T tự nguyện đăng ký kết hôn với nhau vào ngày 25/01/2004 tại Ủy ban nhân dân xã N, huyện Y, tỉnh Nam Định. Đây là cuộc hôn nhân hợp pháp, tuân thủ đầy đủ quy định của Luật hôn

nhân và gia đình. Sau khi kết hôn, anh chị sống hạnh phúc đến gần đây thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do giữa anh, chị không tìm được tiếng nói chung, thường xuyên bất đồng quan điểm, hay xảy ra va chạm. Chị T xác định tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên kiên quyết xin ly hôn với anh T . Về phía anh T , mặc dù anh biết việc chị T xin ly hôn, đã được Toà án triệu tập để tham gia tố tụng nhưng anh T vắng mặt. Toà án đã mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hoà giải cho anh chị nhưng anh T vẫn vắng mặt. Điều đó chứng tỏ anh không còn thiết tha hàn gắn tình cảm với chị T nữa. Chị T đề nghị Toà án không tiến hành hoà giải vụ án và kiên quyết xin ly hôn anh T nên Tòa án không thể gắn kết hạnh phúc cho anh chị được. Xét thấy, anh chị đã mâu thuẫn trầm trọng, đời sống chung không có, mục đích của hôn nhân không đạt được nên cần chấp nhận đơn của chị T, xử cho anh chị ly hôn là phù hợp với quy định tại Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình.

Về con chung: Chị T và anh T có 02 con chung là cháu Bùi Đức L, sinh ngày 31/12/2005 và Bùi Đức P, sinh ngày 19/02/2013 hiện nay cả hai con chung đang ở cùng chị T. Việc chăm sóc, nuôi dạy con chung chưa thành niên là trách nhiệm, nghĩa vụ, là quyền lợi của cha mẹ. Xét thấy, từ khi sống ly thân cả hai con chung đều ở cùng chị T, các cháu có cuộc sống ổn định để phát triển cả về thể chất và tinh thần, nguyện vọng của cháu Lương, cháu Phát cũng mong muốn được tiếp tục ở cùng với chị T. Hơn nữa, trong quá trình giải quyết vụ án, anh Thức không giao nộp cho Toà án quan điểm, nguyện vọng của anh về việc giải quyết vấn đề nuôi con chung. Do vậy, Hội đồng xét xử thấy cần tiếp tục giao cả hai con chung cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng để các cháu phát triển tốt nhất về thể chất và tinh thần. Chấp nhận sự tự nguyện của chị T không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con chung là phù hợp theo quy định tại các Điều 81, Điều 82, Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình.

Về tài sản chung, nợ chung và các vấn đề khác trong quan hệ hôn nhân: Chị T, anh T không yêu cầu giải quyết. Nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[3] Về án phí: Chị T phải nộp án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[4] Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định của Điều 271, 272 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 51, Điều 56, Điều 81, Điều 82 và Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ các Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 238 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử ly hôn giữa chị Phạm Thị Tvà anh Bùi Trí T.

2. Về con chung: Giao cả hai con chung là cháu Bùi Đức L , sinh ngày 31/12/2005 và Bùi Đức P, sinh ngày 19/02/2013 cho chị Phạm Thị T trực tiếp nuôi dưỡng. Anh T không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở, nhưng không được lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

3. Về án phí sơ thẩm ly hôn: Chị Phạm Thị T phải nộp là 300.000 đồng, đối trừ tại Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0003934, ngày 07/4/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Ý Yên, chị T đã nộp đủ án phí.

4. Về quyền kháng cáo của đương sự: Chị Phạm Thị T và anh Bùi Trí T được quyền kháng cáo Bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được Bản án hoặc kể từ ngày Bản án được tống đạt hợp lệ.

Trong trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án có quyền thoả thuận thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi Hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND Tỉnh;
- VKSND Tỉnh+Huyện;
- Chi cục Thi hành án dân sự;
- Các đương sự;
- UBND xã N;
- Hồ sơ vụ án;
- Lưu VP.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Bùi Thị Ngọc Bích